

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất	4
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	5 - 36
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 7, tên giao dịch quốc tế Song Da 7 Joint Stocks Company, viết tắt là Song Da 7 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2335/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Sông Đà 7 thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5400105091, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 29/05/2012 (đăng ký lần đầu số 224.03.000081 ngày 29/12/2005) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Lương Văn Sơn	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Hữu Doanh	Thành viên
Ông: Nguyễn Văn Bút	Thành viên
Ông: Lê Vĩnh Giang	Thành viên
Ông: Nguyễn Khắc Tiến	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Hữu Doanh	Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Văn Bút	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Trịnh Quang Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Lê Vĩnh Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Phạm Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Vũ Đức Quang	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2015)
Ông: Nguyễn Văn Việt	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2015)
Ông: Bùi Minh Hợp	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2015)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

SgW

Nguyễn Hữu Doanh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 7**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 7 tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

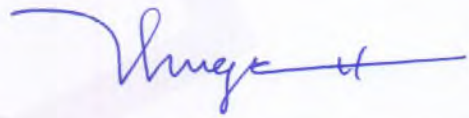
Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2015



Hoàng Thúy Nga

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 0762-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		972.725.783.632	950.499.121.532
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	32.972.449.978	35.551.196.855
111	1. Tiền		32.972.449.978	35.551.196.855
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		443.400.172.627	452.998.379.182
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	05	290.195.408.218	327.113.069.801
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		59.218.840.894	48.540.326.942
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	96.455.308.290	77.175.454.421
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(3.246.051.933)	(623.426.317)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		776.667.158	792.954.335
140	III. Hàng tồn kho	08	485.174.388.028	449.939.609.741
141	1. Hàng tồn kho		485.174.388.028	449.939.609.741
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		11.178.772.999	12.009.935.754
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	2.250.477.482	2.593.263.164
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		8.915.896.706	9.278.513.129
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	12.398.811	138.159.461
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		990.718.401.073	1.026.783.440.991
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		172.907.200	55.038.843
216	1. Phải thu dài hạn khác	06	172.907.200	55.038.843
220	II. Tài sản cố định		634.012.404.882	661.570.638.999
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	634.012.404.882	661.570.638.999
222	- Nguyên giá		956.626.704.871	955.259.529.619
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(322.614.299.989)	(293.688.890.620)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	09	127.893.510.100	116.424.449.380
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		127.893.510.100	116.424.449.380
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	103.146.969.220	115.137.352.640
251	1. Đầu tư vào công ty con		22.628.282.000	22.628.282.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		41.375.582.967	48.163.548.140
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		41.588.082.243	47.087.665.268
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(2.444.977.990)	(2.742.142.768)
260	V. Tài sản dài hạn khác		125.492.609.671	133.595.961.129
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	125.492.609.671	133.595.961.129
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.963.444.184.705	1.977.282.562.523

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(Tiếp theo)

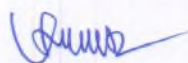
Mã số	NGUỒN VỐN		
		30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	1.488.065.715.317	1.496.835.630.104
310	I. Nợ ngắn hạn	1.045.324.176.496	1.053.994.091.283
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12 257.902.222.296	304.356.806.363
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	134.165.214.867	133.138.670.992
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13 34.236.878.243	26.358.798.010
314	4. Phải trả người lao động	39.788.609.046	42.154.614.447
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14 144.272.498.372	101.002.800.721
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15 115.660.472.106	98.124.056.423
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16 316.296.417.569	345.080.420.323
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	3.001.863.997	3.777.924.004
330	II. Nợ dài hạn	442.741.538.821	442.841.538.821
337	1. Phải trả dài hạn khác	15 17.719.328.692	17.819.328.692
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16 425.022.210.129	425.022.210.129
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	475.378.469.388	480.446.932.419
410	I. Vốn chủ sở hữu	17 475.378.469.388	480.446.932.419
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	90.000.000.000	90.000.000.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>	90.000.000.000	90.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	195.377.186.540	195.377.186.540
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(2.959.099.135)	(5.888.799.776)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	70.322.434.318	67.092.164.633
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.908.508.019	14.440.095.046
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	8.287.560.564	11.344.181.009
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	(4.379.052.545)	3.095.914.037
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	118.729.439.646	119.426.285.976
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.963.444.184.705	1.977.282.562.523

Lập, ngày 20 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc




Nguyễn Thị Thu Trang

Nguyễn Văn Hiếu

Nguyễn Hữu Doanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	433.846.981.166	355.433.007.409
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	13.647.941.296	2.618.367.089
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	420.199.039.870	352.814.640.320
11	4. Giá vốn hàng bán	22	346.902.481.854	300.159.510.731
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		73.296.558.016	52.655.129.589
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.406.432.276	2.449.577.012
22	7. Chi phí tài chính	24	42.673.109.456	23.618.024.109
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		38.707.712.844	22.580.374.635
24	8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		(6.787.965.173)	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		27.182.864.215	17.688.143.956
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.940.948.552)	13.798.538.536
31	11. Thu nhập khác	25	20.000.018	3.741.576.750
32	12. Chi phí khác	26	1.242.262.333	3.563.863.774
40	13. Lợi nhuận khác		(1.222.262.315)	177.712.976
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(3.163.210.867)	13.976.251.512
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	38.300.639	763.283.427
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(3.201.511.506)</u>	<u>13.212.968.085</u>
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		(4.379.052.545)	9.219.519.053
61	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.177.541.039	3.993.449.032
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	(487)	1.024

Lập, ngày 20 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Trang

Nguyễn Văn Hiếu

Nguyễn Hữu Doanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		500.163.149.315	415.950.188.834
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(357.789.465.975)	(311.589.651.828)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(82.598.506.009)	(58.536.746.515)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(32.563.353.155)	(20.883.419.322)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(830.000.000)	(494.168.399)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		27.210.688.912	10.791.759.376
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11.881.372.443)	(9.689.899.580)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		41.711.140.645	25.548.062.566
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(14.634.200.931)	(82.612.474.685)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	11.381.260.529
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.940.806.210	3.892.690.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		290.238.753	365.628.910
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(8.403.155.968)	(66.972.895.246)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		193.995.074.641	229.400.501.233
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(222.779.077.395)	(189.330.534.467)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.102.728.800)	(7.500.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(35.886.731.554)	40.062.466.766
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(2.578.746.877)	(1.362.365.914)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		35.551.196.855	21.345.286.708
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	32.972.449.978	19.982.920.794

Lập, ngày 20 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Trang

Nguyễn Văn Hiếu

Nguyễn Hữu Doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7, tên giao dịch quốc tế Song Da 7 Joint Stocks Company, viết tắt là Song Da 7 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2335/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Sông Đà 7 thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5400105091, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 29/05/2012 (đăng ký lần đầu số 224.03.000081 ngày 29/12/2005) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

Vốn điều lệ của Công ty là: 90.000.000.000 đồng; tương đương 9.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/Cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp công trình công nghiệp, sản xuất vật liệu xây dựng

Ngành nghề kinh doanh

- Tư vấn, giám sát các công trình xây dựng loại công trình: Dân dụng, công nghiệp, lắp đặt thiết bị công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, giao thông, thủy lợi, thủy điện;
- Lĩnh vực chuyên môn giám sát: Xây dựng - Thực hiện, hoàn thiện;
- Thiết kế công trình thủy lợi, thủy điện;
- Thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế nội ngoại thất công trình;
- Thiết kế quy hoạch xây dựng và kiến trúc công trình;
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế công trình đường bộ, đường thủy;
- Thẩm tra các loại công trình dân dụng và công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, thủy lợi, thủy điện, giao thông, công trình thủy;
- Lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu các lĩnh vực: xây lắp, lắp đặt thiết bị, mua sắm hàng hóa, tuyển chọn tư vấn;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà, bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: - Trang trí nội, ngoại thất công trình, tạo kiến trúc cảnh quan công trình; Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở và xây dựng khác; Xây dựng đường dây và trạm biến áp
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: - Xây dựng công trình thông tin, bưu điện, xây dựng hầm lò, đường hầm; Xây dựng các công trình cấp thoát nước và lắp đặt; Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải;
- Kinh doanh, tổ chức các dịch vụ vui chơi giải trí; Đầu tư, xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm; Xuất, nhập khẩu hàng hóa, vật tư, thiết bị, máy móc, phụ tùng phục vụ thi công các công trình xây dựng; Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân; Khai thác mỏ, khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình, xử lý chống thấm, đóng cọc móng, khoan khai thác nước; Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng; Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm giấy; Sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

- Công trình Nhà máy Thủy điện Lai Châu đã vào giai đoạn cuối, khối lượng thi công xây dựng giảm làm ảnh hưởng đến doanh thu cung cấp vừa bề tông của Công ty trong kỳ và các kỳ tiếp theo.
- Do khó khăn về vốn và ảnh hưởng của thị trường bất động sản nên các dự án Khu nhà vườn sinh thái Đồng Quang và Khu Đô thị Đồng Quang tại huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội vẫn đang tạm dừng triển khai. Công ty chưa có kế hoạch tiếp tục triển khai dự án này trong ngắn hạn.
- Bên cạnh đó việc chậm thanh quyết toán khối lượng xây lắp thực hiện từ phía chủ đầu tư và lãi suất cho vay của ngân hàng vẫn ở mức cao đã làm tăng chi phí lãi vay và ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Cấu trúc tập đoàn

- Tổng số các Công ty con: 07 Công ty
- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 06 Công ty
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 01 Công ty

Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn

- Trong kỳ, Công ty đã hoàn tất công tác giải thể Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 707 kể từ ngày 05/03/2015.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2015 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sông Đà 702	Tỉnh Lai Châu	67,65%	67,65%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	Tỉnh Lâm Đồng	78,85%	78,85%	Sản xuất thủy điện
Công ty TNHH MTV Sông Đà 709	Tỉnh Cao Bằng	100,00%	100,00%	Sản xuất thủy
Công ty Cổ phần Sông Đà 704	Tỉnh Sơn La	52,00%	52,00%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp
Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn	Thành phố Hà Nội	98,50%	98,50%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp
Công ty TNHH ITV Sông Đà 705	Tỉnh Lai Châu	100%	100%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp

Công ty có 01 công ty con không được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2015 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy điện (đầu tư gián tiếp qua Công ty TNHH ITV Sông Đà 705)	Tỉnh Lai Châu	97%	97%	Sản xuất thủy điện

Lý do không hợp nhất: Công ty đang thực hiện các thủ tục để chuyển nhượng phần vốn góp cho nhà đầu tư khác.

Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2015 bao gồm:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sông Đà 8	Tỉnh Sơn La	49,4%	49,4%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	Tỉnh Điện Biên	43,9%	43,9%	Thủy điện

Công ty có 01 công ty liên kết không được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2015 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP vật liệu xây dựng Sông Đà Tỉnh Lào Cai Hoàng Liên (đầu tư gián tiếp qua Công ty Cổ phần Sông Đà 702)		10,81%	36,67%	Xây lắp

Lý do không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu: Khoản đầu tư có giá trị 1,6 tỷ đồng, đầu tư gián tiếp nên tỷ lệ lợi ích thấp, đến thời điểm lập báo cáo hợp nhất chưa nhận được báo cáo tài chính tại 30/06/2015 của Công ty liên kết.

Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong kỳ

- Khoản đầu tư vào Công ty CP Sông Đà 8 mua lại của Tổng công ty Sông Đà chưa đem lại hiệu quả, hoạt động kinh doanh của Công ty CP Sông Đà 8 vẫn đang gặp khó khăn và đã hủy niêm yết trên thị trường chứng khoán kể từ ngày 10/05/2013. Số lỗ lũy kế đến ngày 30/06/2015 trên Báo cáo tài chính của Công ty CP Sông Đà 8 đã vượt quá vốn điều lệ.
- Nhà máy Thủy điện Yantansien tại Lâm Đồng thuộc Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7 đã đi vào vận hành thương mại tuy nhiên chưa đem lại lợi nhuận cho Công ty.
- Nhà máy Thủy điện Nậm He tại Điện Biên thuộc Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He đã đi vào vận hành thương mại, tuy nhiên hoạt động của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He vẫn đang trong giai đoạn lỗ theo kế hoạch và chưa đem lại lợi nhuận cho Công ty.
- Các dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Nậm Thi thuộc Công ty CP Sông Đà 702, Nhà máy Thủy điện Tiên Thành thuộc Công ty TNHH Một thành viên 709 đang tạm ngừng thi công do khó khăn về huy động vốn đầu tư từ các cổ đông và tổ chức tín dụng.
- Do khó khăn về vốn và ảnh hưởng của thị trường bất động sản nên Dự án Trung tâm Thương mại và Dịch vụ nhà ở cao cấp An Khánh do Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn làm chủ đầu tư vẫn đang tạm dừng triển khai.
- Dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Nậm Si Lường thuộc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy điện (Công ty con của Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 705) đang tiến hành các thủ tục chuyển nhượng phần vốn góp được phê duyệt theo Nghị quyết 11A/NQ-HĐQT ngày 09/03/2015 của Hội đồng Quản trị Công ty. Hiện tại, Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 705 chỉ thực hiện các hoạt động liên quan đến quản lý khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy điện. Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy điện được trình bày theo giá gốc trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 35.

2.4. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

- Lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con (ngoài phần sở hữu trong chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần tại ngày mua) được xác định dựa trên Vốn chủ sở hữu của công ty con tại thời điểm cuối kỳ và tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát tại thời điểm cuối kỳ

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

CI
TY
HỮU HỮU
EM TOA
ASC
KIỂM - T

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Hoặc dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ tại Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7 được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí động tài chính khi Công ty đi vào hoạt động. Việc phân bổ này sẽ được thực hiện hết trong năm 2015 theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.



2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.



2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong Thuế thu nhập cá nhân, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành của Công ty mẹ và các công ty con.

Ưu đãi thuế

Theo điểm 5, điều 35 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty mẹ được ưu đãi thuế suất 10% trong vòng 15 năm và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Công ty mẹ đã thực hiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2006.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	6.352.540.010	4.593.803.603
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.619.909.968	30.957.393.252
	<u>32.972.449.978</u>	<u>35.551.196.855</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
				Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy điện	22.628.282.000	22.628.282.000	-	22.628.282.000
	22.628.282.000	22.628.282.000	-	22.628.282.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Sông Đà 8	82.296.717.042	41.375.582.967	-	82.296.717.042
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	28.345.350.000	-	-	28.345.350.000
Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng Sông Đà Hoàng Liên	52.353.367.042	39.777.582.967	-	52.353.367.042
	1.598.000.000	1.598.000.000	-	1.598.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên	41.588.082.243	39.143.104.253	(2.444.977.990)	44.345.522.500
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện Kim Việt Nam	30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	6.060.400.000	6.060.400.000	-	6.060.400.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	1.100.000.000	1.100.000.000	-	1.100.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7	3.287.682.243	842.704.253	(2.444.977.990)	945.122.500
Công ty TNHH Hoá Chất - Muối mỏ Việt Lào	1.140.000.000	1.140.000.000	-	1.140.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Nho Quế I	-	-	-	300.000.000
	-	-	-	4.800.000.000
	146.513.081.285	103.146.969.220	(2.444.977.990)	152.012.664.310
				(2.742.142.768)

Đầu tư vào đơn vị khác:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà-Hoàng Liên	Tỉnh Lào Cai	7%	7%	Xây Lắp
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện Kim Việt Nam	Thành phố Hà Nội	19%	19%	Sản xuất và kinh doanh sắt xộp
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	Tỉnh Quảng Ninh			Xây dựng
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	Tỉnh Hòa Bình	2%	2%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Đầu tư Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7	Thành phố Hà Nội	0,95%	0,95%	Bất động sản

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Ban điều hành dự án Thủy điện Lai Châu	67.176.373.911	51.253.455.780
- Ban điều hành dự án Thủy điện Sơn La - Công trình Thủy điện Sơn La	29.848.570.532	51.499.434.831
- Ban điều hành dự án Thủy điện Sơn La - Công trình Thủy điện Nậm Chiến	63.714.508.901	60.109.591.614
- Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ Tầng-Công ty TNHH MTV	32.373.864.074	32.739.406.263
- Các khoản phải thu khách hàng khác	97.082.090.800	131.511.181.313
	290.195.408.218	327.113.069.801

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	96.455.308.290	77.175.454.421
- Phải thu Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu	4.727.785.249	-
- Phải thu Ban điều hành Dự án Thủy điện Sơn La	5.867.459.955	6.614.036.601
- Phải thu Ban điều hành Dự án Thủy điện Huội Quảng	-	515.001.436
- Phải thu người lao động	1.039.266.209	1.063.931.346
- Phải thu Trần Thị Tuyết tiền chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Khoáng sản Tây Giang Cao Bằng	3.525.000.000	4.525.000.000
- Phải thu tiền ủng hộ các huyện nghèo Khu vực Tây Bắc	4.000.000.008	4.000.000.008
- Cho mượn vốn	28.040.789.266	26.585.236.743
- Các khoản tạm ứng	24.848.730.571	25.547.381.002
- Ký cược, ký quỹ	31.608.843	51.000.000
- Chi phí sử dụng dịch vụ môi trường rừng, thuế tài nguyên	11.568.044.700	-
- Doanh thu điện sản xuất tạm tính	2.521.693.518	-
- Phải thu khác	10.284.929.971	8.273.867.285
b) Dài hạn	172.907.200	55.038.843
- Ký cược, ký quỹ	172.907.200	55.038.843
	96.628.215.490	77.230.493.264

7. NỢ XẤU

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Sông Đà An Khánh	5.237.444.788	3.666.211.352	5.237.444.788	5.237.444.788
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	1.889.569.919	214.751.422	1.158.177.739	534.751.422
	7.127.014.707	3.880.962.774	6.395.622.527	5.772.196.210

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	20.317.860.203	-	31.718.193.493	-
- Công cụ, dụng cụ	520.664.412	-	563.310.361	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	399.543.388.861	-	371.136.400.364	-
- Thành phẩm	43.068.966.925	-	45.120.413.622	-
- Hàng hóa	3.798.860.891	-	-	-
- Hàng gửi bán	17.924.646.736	-	1.401.291.901	-
	485.174.388.028	-	449.939.609.741	-

9. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Dự án Khu nhà vườn Sinh thái Đồng Quang	10.202.459.231	10.202.459.231
Dự án Khu đô thị Đồng Quang	7.285.990.471	7.285.990.471
Thủy điện Yantansien	17.530.046.851	6.060.986.131
Thủy điện Tiên Thành	52.222.671.360	52.222.671.360
Dự án Trung tâm Thương mại & Dịch vụ nhà ở cao cấp An Khánh	32.873.617.910	32.868.117.910
Nhà máy Thủy điện Nậm Thi	7.778.724.277	7.778.724.277
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	5.500.000
	127.893.510.100	116.424.449.380

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	330.943.532.604	553.687.224.626	69.375.555.807	1.253.216.582	955.259.529.619
- Mua trong kỳ	-	320.000.000	-	-	320.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.163.538.888	-	-	-	1.163.538.888
- Thanh lý, nhượng bán	-	(116.363.636)	-	-	(116.363.636)
Số dư cuối kỳ	332.107.071.492	553.890.860.990	69.375.555.807	1.253.216.582	956.626.704.871
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12.052.131.487	228.109.892.651	52.465.587.704	1.061.278.778	293.688.890.620
- Khấu hao trong kỳ	6.075.614.407	19.243.539.907	3.669.161.991	44.047.089	29.032.363.394
- Thanh lý, nhượng bán	-	(106.954.025)	-	-	(106.954.025)
Số dư cuối kỳ	18.127.745.894	247.246.478.533	56.134.749.695	1.105.325.867	322.614.299.989
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	318.891.401.117	325.577.331.975	16.909.968.103	191.937.804	661.570.638.999
Tại ngày cuối kỳ	313.979.325.598	306.644.382.457	13.240.806.112	147.890.715	634.012.404.882
Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để đảm bảo các khoản vay:				614.569.500.521	VND
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				27.732.654.383	VND

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.250.477.482	2.593.263.164
- Chi phí bảo hiểm	19.299.794	165.510.000
- Giá trị còn lại công cụ dụng cụ sử dụng chờ phân bổ	1.814.529.562	2.427.753.164
- Phí đường bộ	88.638.000	-
- Chi phí sửa chữa hạ tầng, lắp đặt trạm trộn 60 m ³ /h	328.010.126	-
b) Dài hạn	125.492.609.671	133.595.961.129
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	4.919.404.059	5.998.913.230
- Chi phí sửa chữa văn phòng	1.371.810.409	1.521.324.745
- Tiền thuê dài hạn tầng 7 Tòa nhà Tổng Công ty Sông Đà tại lô HH4 [1]	21.956.854.267	22.256.265.919
- Chi phí di chuyển thiết bị thi công Công trình Thủy điện Lai Châu	1.366.024.722	1.366.024.722
- Lợi thế thương mại khi mua khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Thi [2]	3.900.000.000	3.900.000.000
- Lợi thế thương mại của Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn [3]	79.503.795.876	79.503.795.876
- Giá trị thương hiệu Sông Đà	11.475.774	22.951.534
- Chi phí mua bảo hiểm	408.240.023	68.250.000
- Chi phí Trạm nghiền sàng 350	372.429.055	603.597.488
- Chi phí Trạm trộn	445.528.407	976.036.814
- Chi phí phục vụ khai thác Mỏ đá Đụm Lét tại Vũng Áng, Hà Tĩnh	9.023.458.956	12.129.079.990
- Chi phí phục vụ khai thác Mỏ đá Xóm Rè -Cu Yên, Suối Cốc -Hòa Bình	2.032.729.125	5.047.207.431
- Chi phí sửa chữa máy xúc	180.858.998	-
- Các khoản khác	-	202.513.380
	127.743.087.153	136.189.224.293

^[1] Chi phí thuê dài hạn trả tiền một lần đối với phần diện tích tầng 7 Tòa nhà Tổng Công ty Sông Đà tại lô HH 4 Mễ Trì Hạ, Từ Liêm, Hà Nội cho thời gian sử dụng còn lại là 40 năm từ thời điểm nhận bàn giao sử dụng. Thời điểm nhận bàn giao là quý 3/2011.

^[2] Đây là lợi thế thương mại hạch toán tại Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 khi hợp nhất với Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Thi theo phương pháp mua. Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 sẽ thực hiện phân bổ khoản lợi thế thương mại này khi Nhà máy Thủy điện Nậm Thi đầu tư hoàn thành và vận hành thương mại, thời gian phân bổ dự kiến 10 năm.

^[3] Là giá trị lợi thế quyền phát triển dự án của lô đất 5.868 m² tại Cụm công nghiệp An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội. Dự án đã được tỉnh Hà Tây cũ phê duyệt xây dựng Trung tâm Thương mại Dịch vụ và Nhà ở cao cấp An Khánh. Công ty không thực hiện phân bổ giá trị này vào kết quả kinh doanh hợp nhất do đánh giá chưa có tổn thất nếu triển khai thực hiện dự án.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Sông Đà 8	41.045.894.717	41.045.894.717	41.045.894.717	41.045.894.717
- Công ty Cổ phần Thép Việt Ý	27.504.810.131	27.504.810.131	46.357.668.821	46.357.668.821
- Công ty TNHH Thành Long	21.420.472.050	21.420.472.050	25.674.538.150	25.674.538.150
- Phải trả các đối tượng khác	167.931.045.398	167.931.045.398	191.278.704.675	191.278.704.675
	257.902.222.296	257.902.222.296	304.356.806.363	304.356.806.363

Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2015		01/01/2015	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 8	Công ty liên kết	41.045.894.717	41.045.894.717	41.045.894.717	41.045.894.717

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	21.729.905.741	86.375.568.457	80.043.992.020	-	28.061.482.178
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.320.000	1.372.129.476	38.300.639	830.000.000	12.320.000	580.430.115
Thuế thu nhập cá nhân	125.760.650	1.139.004.599	435.021.658	351.181.822	78.811	1.097.162.596
Thuế tài nguyên	-	1.755.380.273	2.046.582.305	882.063.401	-	2.919.899.177
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	204.638.589	133.508.080	50.000.000	-	288.146.669
Các loại thuế khác	78.811	-	5.578.811	5.000.000	-	500.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	157.739.332	1.227.092.007	95.573.831	-	1.289.257.508
	138.159.461	26.358.798.010	90.261.651.957	82.257.811.074	12.398.811	34.236.878.243

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	13.146.890.387	7.002.530.698
- Trích trước khối lượng xây lắp phải trả nhà thầu phụ	109.647.008.731	77.268.352.169
- Chi phí thí nghiệm	11.584.090.550	12.031.744.671
- Chi phí lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội	603.709.903	698.753.319
- Chi phí hỗ trợ các huyện nghèo khu vực Tây Bắc	4.000.000.008	-
- Chi phí dịch vụ môi trường rừng	833.624.000	927.822.000
- Chi phí trồng rừng thay thế	1.300.957.500	-
- Chi phí quản lý vận hành đường dây 110KV	759.495.454	-
- Chi phí phải trả khác	2.396.721.839	3.073.597.864
	144.272.498.372	101.002.800.721

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	115.660.472.106	98.124.056.423
- Tài sản thừa chờ xử lý	209.333.418	209.333.418
- Kinh phí công đoàn	3.231.383.975	3.469.429.482
- Bảo hiểm xã hội	4.829.114.576	3.078.630.264
- Bảo hiểm y tế	624.527.604	389.847.072
- Bảo hiểm thất nghiệp	344.713.575	179.156.476
Các khoản phải trả phải nộp khác	106.421.398.958	90.797.659.711
+ <i>Cổ tức phải trả</i>	14.619.396.200	18.234.320.262
+ <i>Phải trả tiền cổ tức nhận ủy thác đầu tư</i>	951.188.660	1.056.031.160
+ <i>Tổng Công ty Sông Đà chuyển tiền thanh toán khối lượng</i>	31.458.138.105	8.661.343.872
+ <i>Phải trả Quỹ tự nguyện Sông Đà</i>	542.905.777	907.633.423
+ <i>Phải trả Thủ lao HĐQT, Ban kiểm soát</i>	1.027.529.873	763.698.932
+ <i>Phải trả về vật tư tạm nhập</i>	36.237.396.548	48.380.781.941
+ <i>Các khoản trả hộ Công ty CP Thủy điện Sập Việt</i>	462.248.336	462.248.336
+ <i>Phải trả Công ty Cổ phần Licogi 12</i>	701.047.637	380.981.094
+ <i>Phải trả Ban điều hành Thủy điện Huội Quảng (về gán trừ công nợ)</i>	2.859.035.401	-
+ <i>Phải trả khác</i>	17.562.512.421	11.950.620.691
b) Dài hạn	17.719.328.692	17.819.328.692
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.108.449	30.108.449
- Các khoản phải trả phải nộp khác	17.689.220.243	17.789.220.243
- <i>Phải trả Công ty Cổ phần Someco Sông Đà</i>	1.040.000.000	1.040.000.000
- <i>Phải trả tiền ủy thác mua cổ phần của CBCNV</i>	16.649.220.243	16.749.220.243
	133.379.800.798	115.943.385.115

105 -
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
KẾ TOÁN
AA
DANKI

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong kỳ		30/06/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	327.240.420.323	327.240.420.323	193.995.074.641	217.859.077.395	303.376.417.569	303.376.417.569
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La ^[1]	90.500.000.000	90.500.000.000	-	12.000.000.000	78.500.000.000	78.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội ^[2]	149.655.117.370	149.655.117.370	95.770.450.647	106.742.990.293	138.682.577.724	138.682.577.724
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sơn La	8.200.000.000	8.200.000.000	-	8.200.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La ^[3]	69.175.302.953	69.175.302.953	98.194.623.994	90.636.087.102	76.733.839.845	76.733.839.845
- Vay ngắn hạn cá nhân ^[4]	9.710.000.000	9.710.000.000	30.000.000	280.000.000	9.460.000.000	9.460.000.000
b) Vay dài hạn	442.862.210.129	442.862.210.129	-	4.920.000.000	437.942.210.129	437.942.210.129
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ ^[5]	6.145.000.000	6.145.000.000	-	840.000.000	5.305.000.000	5.305.000.000
- Từ 1 năm trở xuống	1.680.000.000	1.680.000.000	-	840.000.000	840.000.000	840.000.000
- Từ 1 năm đến 5 năm	4.465.000.000	4.465.000.000	-	-	4.465.000.000	4.465.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây ^[6]	5.337.408.800	5.337.408.800	-	1.080.000.000	4.257.408.800	4.257.408.800
- Từ 1 năm trở xuống	2.160.000.000	2.160.000.000	-	1.080.000.000	1.080.000.000	1.080.000.000
- Từ 1 năm đến 5 năm	3.177.408.800	3.177.408.800	-	-	3.177.408.800	3.177.408.800
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La ^[7]	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000
- Từ 1 năm trở xuống	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
- Từ 1 năm đến 5 năm	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng ^[8]	427.379.801.329	427.379.801.329	-	3.000.000.000	424.379.801.329	424.379.801.329
- Từ 1 năm trở xuống	12.000.000.000	12.000.000.000	-	3.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
- Trên 1 năm	415.379.801.329	415.379.801.329	-	-	415.379.801.329	415.379.801.329
Tổng cộng	770.102.630.452	770.102.630.452	193.995.074.641	222.779.077.395	741.318.627.698	741.318.627.698



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

[1] Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐHM ngày 28/8/2013 với ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La với các điều khoản chi tiết như sau:
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Hạn mức vay: 145.000.000 VND;
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
+ Thời hạn cho vay: Cụ thể theo mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ tối đa là 12 tháng;
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
+ Biện pháp bảo đảm: Thế chấp, cầm cố tài sản của bên Vay/bên thứ 3 theo các hợp đồng hiện đang thế chấp, cầm cố tại ngân hàng;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/6/2015 là: 78.500.000.000 VND.

[2] Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐTD/NHCT146-SD7 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam -Chi nhánh Tây Hà Nội với các điều khoản chi tiết như sau:
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công công trình Thủy Điện Lai Châu;
+ Hạn mức vay: Bên cho vay cam kết cho bên vay các khoản bằng tiền bằng 277.000.000 VND và đảm bảo dư nợ cho vay cao nhất tại mọi thời điểm trong thời gian hiệu lực của hợp đồng;
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
+ Thời hạn cho vay: 10 tháng/ giấy nhận nợ;
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh được xác định cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10%/năm;
+ Biện pháp bảo đảm: Đảm bảo bằng tài sản bảo đảm của bên vay theo các hợp đồng thế chấp sau;
(i) Hợp đồng Thế chấp số 01-2012/HĐTC-SD7 ngày 18/4/2012 và các văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp kèm theo;
(ii) Hợp đồng Thế chấp số 06-2012/HĐTC-SD7 ngày 22/11/2012 và các văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp kèm theo;
(iii) Hợp đồng Thế chấp số 01-2013/SD7/HĐTC ngày 25/4/2013 và các văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp kèm theo;
(iv) Hợp đồng Thế chấp số 01-2013/HĐTC-SD7 ngày 04/01/2013 và các văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp kèm theo;
+ Số dư của Hợp đồng tín dụng nêu trên tại thời điểm 30/6/2015 là: 138.682.577.724 VND.

[3] Văn bản sửa đổi Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/HĐHM ngày 28/06/2013 giữa Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh Sơn La với thời hạn vay tùy từng giấy nhận nợ cụ thể nhưng tối đa không quá 9 tháng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động; Hạn mức cho vay: 77.000.000.000 VND. Lãi suất áp dụng thay đổi theo từng thời kỳ và từng giấy nhận nợ, lãi suất bình quân trong 6 tháng đầu năm 2015 là 11%/năm. Biện pháp đảm bảo khoản vay: Theo từng hợp đồng thế chấp tài sản cụ thể của khách ước nhận nợ. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là: 76.733.839.845 VND.

[4] Khoản vay vốn CBCNV của Công ty với lãi suất 0,3% tháng, thời gian vay 6 tháng. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 9.460.000.000 VND.

Công ty Cổ phần Sông Đà 7

Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

[5] Hợp đồng tín dụng số 12/HETD/2009 ngày 04/12/2009 với ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ với các điều khoản sau:

+ Hạn mức vay: 14.000.000.000 VND;

+ Thời hạn vay: 8 năm (kể từ ngày nhận nợ đầu tiên)

+ Mục đích vay: Đầu tư trả tiền thuê 1 lần văn phòng làm việc của Công ty Cổ phần Sông Đà 7 tại tầng 7 nhà B, tòa nhà HH4 Sông Đà Twin Tower, thời hạn đến hết năm 2059;

+ Lãi suất cho vay: Lãi suất trong hạn 12%/năm và được thả nổi có điều chỉnh theo từng thời kỳ;

+ Biện pháp đảm bảo: Tín chấp;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/6/2015 là 5.305.000.000 VND trong đó nợ đến hạn trả trong kỳ tới là 840.000.000 VND.

[6] Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐ ngày 28/6/2013 với Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây với các điều khoản sau:

+ Hạn mức vay : 7.481.000.000 VND;

+ Mục đích vay: Đầu tư dự án Nâng cao năng lực trang thiết bị thi công thủy điện Lai Châu

+ Thời hạn vay: 54 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực

+ Lãi suất cho vay: thả nổi theo từng thời kỳ

+ Biện pháp đảm bảo: Thế chấp, cầm cố tài sản của bên vay và tài sản hình thành bằng vốn vay theo hợp đồng bảo đảm tiền vay và các hình thức khác phù hợp với quy định của BIDV;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/6/2015 là 4.257.408.800 VND trong đó nợ đến hạn trả trong kỳ tới là 1.080.000.000 VND.

[7] Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HETD ngày 28/06/2013 giữa Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh Sơn La với thời hạn vay 3 năm kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên. Lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng là 13%/năm và sau đó được điều chỉnh 3 tháng/ lần theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh. Mục đích của khoản vay: Đầu tư xây chuyển sang cát đá 350.000 m³/năm. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay. Số dư tại thời điểm 30/06/2015 là: 4.000.000.000 VND, trong đó nợ đến hạn trả trong kỳ tới là 2.000.000.000 VND.

[8] Hợp đồng tín dụng số 01/2019/HETD Hợp đồng 1528249/2009 giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên – Sông Đà 7 và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng với thời hạn vay 144 tháng kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên. Lãi suất được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh. Mục đích của khoản vay: Đầu tư nhà máy Thủy điện. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là: 424.379.801.329 VND, trong đó nợ đến hạn trả trong kỳ tới là 9.000.000.000 VND.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư	Thặng dư	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư	Lợi nhuận	Lợi ích cổ đông	Cộng
	của CSH	vốn cổ phần	hối đoái	phát triển	chưa phân phối	không kiểm soát	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	90.000.000.000	195.377.186.540	(6.507.483.365)	62.005.517.711	16.987.339.874	118.926.278.468	476.788.839.228
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	9.219.519.053	3.993.449.032	13.212.968.085
Tăng khác	-	-	-	5.086.647.197	61.361.777	-	5.148.008.974
Giảm khác	-	-	1.446.394.566	-	(5.509.695.971)	(1.838.759.547)	(5.902.060.952)
Số dư cuối kỳ trước	90.000.000.000	195.377.186.540	(5.061.088.799)	67.092.164.908	20.758.524.733	121.080.967.953	503.687.850.381
Số dư đầu năm nay	90.000.000.000	195.377.186.540	(5.888.799.776)	67.092.164.633	14.440.095.046	119.426.285.976	480.446.932.419
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	(4.379.052.545)	1.177.541.039	(3.201.511.506)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	3.230.269.685	(6.152.534.482)	(1.874.387.369)	(4.796.652.166)
Giảm khác	-	-	2.929.700.641	-	-	-	2.929.700.641
Số dư cuối kỳ này	90.000.000.000	195.377.186.540	(2.959.099.135)	70.322.434.318	3.908.508.019	118.729.439.646	475.378.469.388

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà (*)	27.248.000.000	30,28%	27.248.000.000	30,28%
Vốn góp của các cổ đông khác	62.752.000.000	69,72%	62.752.000.000	69,72%
	90.000.000.000	100%	90.000.000.000	100%

(*) Tổng Công ty Sông Đà đã hoàn thành việc thoái vốn khỏi Công ty Cổ phần Sông Đà 7 vào ngày 18/08/2015.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	90.000.000.000	90.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	-	-
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	90.000.000.000	90.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ		

d) Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.000.000	9.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	9.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

18. CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

	30/06/2015 VND	30/06/2015 VND
Số dư đầu năm	(5.888.799.776)	(6.507.483.365)
Phân bổ chênh lệch tỷ giá trước hoạt động vào kết quả hoạt động kinh doanh	2.929.700.641	618.683.589
Số dư cuối kỳ	(2.959.099.135)	(5.888.799.776)

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	296.910.028.373	192.012.579.694
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	65.929.193.749	150.272.087.144
Doanh thu hoạt động sản xuất điện	53.754.018.760	-
Doanh thu khác	17.253.740.284	13.148.340.571
	433.846.981.166	355.433.007.409

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
- Hàng bán bị trả lại	103.325.847	-
- Giảm giá hàng bán	13.544.615.449	2.618.367.089
	13.647.941.296	2.618.367.089

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	283.262.087.077	189.394.212.605
Doanh thu thuần hoạt động sản xuất công nghiệp	65.929.193.749	150.272.087.144
Doanh thu thuần hoạt động sản xuất điện	53.754.018.760	-
Doanh thu thuần hoạt động khác	17.253.740.284	13.148.340.571
	420.199.039.870	352.814.640.320

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	259.976.532.431	173.057.246.458
Giá vốn của hoạt động sản xuất công nghiệp	59.248.760.951	115.331.444.941
Giá vốn của hoạt động sản xuất điện	19.830.696.405	-
Giá vốn hoạt động khác	7.846.492.067	11.770.819.332
	346.902.481.854	300.159.510.731

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.235.432.276	2.074.789.212
Lãi bán các khoản đầu tư	-	59.971.800
Cổ tức, lợi nhuận được chia	171.000.000	314.816.000
	1.406.432.276	2.449.577.012

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	38.707.712.844	22.580.374.635
Lãi chậm trả, chậm nộp	251.207.397	1.143.457.139
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	258.565.525	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.752.788.468	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(297.164.778)	(107.694.200)
Chi phí tài chính khác	-	1.886.535
	42.673.109.456	23.618.024.109

25. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	20.000.000	3.169.750.000
Thu nhập khác	18	571.826.750
	20.000.018	3.741.576.750

26. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	20.000.000	2.999.283.996
Các khoản bị phạt	1.147.862.333	32.496.653
Chi phí khác	74.400.000	532.083.125
	1.242.262.333	3.563.863.774

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	-	253.629.518
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	38.300.639	509.653.909
	38.300.639	763.283.427

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(4.379.052.545)	9.219.519.053
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(4.379.052.545)	9.219.519.053
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.000.000	9.000.000
	(487)	1.024

Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015.

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	258.300.740.804	187.185.352.737
Chi phí nhân công	73.222.244.017	47.670.658.303
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.032.363.394	19.302.239.592
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.792.918.932	28.284.590.593
Chi phí khác bằng tiền	2.354.451.411	3.495.848.276
Chi phí dự phòng	2.622.625.616	753.920.376
	414.325.344.174	286.692.609.877

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.972.449.978	-	35.551.196.855	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	386.823.623.708	(3.246.051.933)	404.343.563.065	(623.426.317)
Đầu tư dài hạn	41.588.082.243	(2.444.977.990)	47.087.665.268	(2.742.142.768)
Cộng	461.384.155.929	(5.691.029.923)	486.982.425.188	(3.365.569.085)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	741.318.627.698	770.102.630.452
Phải trả người bán, phải trả khác	391.282.023.094	420.300.191.478
Chi phí phải trả	144.272.498.372	101.002.800.721
Cộng	1.276.873.149.164	1.291.405.622.651

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.972.449.978	-	-	32.972.449.978
Phải thu khách hàng, phải thu khác	383.404.664.575	172.907.200	-	383.577.571.775
Đầu tư dài hạn	-	39.143.104.253	-	39.143.104.253
Cộng	416.377.114.553	39.316.011.453	-	455.693.126.006
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.551.196.855	-	-	35.551.196.855
Phải thu khách hàng, phải thu khác	403.665.097.905	55.038.843	-	403.720.136.748
Đầu tư dài hạn	-	44.345.522.500	-	44.345.522.500
Cộng	439.216.294.760	44.400.561.343	-	483.616.856.103

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2015				
Vay và nợ	316.296.417.569	425.022.210.129	-	741.318.627.698
Phải trả người bán, phải trả khác	373.562.694.402	17.719.328.692	-	391.282.023.094
Chi phí phải trả	144.272.498.372	-	-	144.272.498.372
Cộng	834.131.610.343	442.741.538.821	-	1.276.873.149.164
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	345.080.420.323	425.022.210.129	-	770.102.630.452
Phải trả người bán, phải trả khác	402.480.862.786	17.819.328.692	-	420.300.191.478
Chi phí phải trả	101.002.800.721	-	-	101.002.800.721
Cộng	848.564.083.830	442.841.538.821	-	1.291.405.622.651

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Số tiền đi vay thực thu trong kỳ và số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ là các khoản vay theo khế ước thông thường.

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động sản xuất công nghiệp VND	Hoạt động sản xuất điện VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	283.262.087.077	65.929.193.749	53.754.018.760	17.253.740.284	420.199.039.870
Giá vốn bộ phận	259.976.532.431	59.248.760.951	19.830.696.405	7.846.492.067	346.902.481.854
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	23.285.554.646	6.680.432.798	33.923.322.355	9.407.248.217	73.296.558.016

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh xây lắp và sản xuất công nghiệp của Công ty chủ yếu trên khu vực phía Bắc, hoạt động sản xuất điện tại Công ty con ở khu vực Tây Nguyên nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	795.248.651	757.302.241

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC soát xét.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền
-------	---------------	---------

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

135	Các khoản phải thu khác	51.577.073.419
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(623.426.317)
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	138.159.461
158	Tài sản ngắn hạn khác	26.391.335.337
218	Phải thu dài hạn khác	-
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	116.424.449.380
258	Đầu tư dài hạn khác	47.087.665.268
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài	(2.742.142.768)
268	Tài sản dài hạn khác	55.038.843
311	Vay và nợ ngắn hạn	345.080.420.323
312	Phải trả người bán	304.356.806.363
313	Người mua trả tiền trước	133.138.670.992
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	26.358.798.010
315	Phải trả người lao động	42.154.614.447
316	Chi phí phải trả	101.002.800.721
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.777.924.004
333	Phải trả dài hạn khác	17.819.328.692
334	Vay và nợ dài hạn	425.022.210.129
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	90.000.000.000
416	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(5.888.799.776)
417	Quỹ đầu tư phát triển	67.092.164.633
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	14.440.095.046
439	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	119.426.285.976

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi Số tiền
-------	---------------	---------	------------------

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

136	Phải thu ngắn hạn khác	77.175.454.421	25.598.381.002
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(623.426.317)	-
139	Tài sản thiếu chờ xử lý	792.954.335	792.954.335
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	138.159.461	-
155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(26.391.335.337)
216	Phải thu dài hạn khác	55.038.843	55.038.843
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	116.424.449.380	-
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	47.087.665.268	-
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(2.742.142.768)	-
268	Tài sản dài hạn khác	-	(55.038.843)
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	345.080.420.323	-
311	Phải trả người bán ngắn hạn	304.356.806.363	-
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	133.138.670.992	-
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	26.358.798.010	-
314	Phải trả người lao động	42.154.614.447	-
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	101.002.800.721	-
322	Quỹ khen thưởng phúc lợi	3.777.924.004	-
337	Phải trả dài hạn khác	17.819.328.692	-
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	425.022.210.129	-
411	Vốn góp của chủ sở hữu	90.000.000.000	-
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết	90.000.000.000	-
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(5.888.799.776)	-
418	Quỹ đầu tư phát triển	67.092.164.633	-
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	14.440.095.046	-
421a	LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	11.344.181.009	-
421b	LNST chưa phân phối kỳ này	3.095.914.037	-
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	119.426.285.976	-

Công ty Cổ phần Sông Đà 7

Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính hợp nhất

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC		Thay đổi	
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 25 Chi phí quản lý doanh nghiệp 17.688.143.956

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 14 Thuế TNDN đã nộp (2.956.306.676)
 15 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh 872.702.718
 16 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (653.453.000)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 26 Chi phí quản lý doanh nghiệp 17.688.143.956

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 15 Thuế TNDN đã nộp (2.956.306.676)
 16 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh 872.702.718
 17 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (653.453.000)

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiếu

Lập, ngày 20 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Doanh

